TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quyết định giám đốc thẩm Số: 07/2025/KDTM-GĐT Ngày 19/8/2025 V/v tranh chấp về hợp đồng xây dựng công trình	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Ngọc Trâm.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Hồng Phúc;

Ông Ngô Tiến Hùng;

Ông Nguyễn Văn Dũng;

Ông Nguyễn Hồng Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký viên Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Lê Kim Sáu - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh, thương mại *"Tranh chấp về hợp đồng xây dựng công trình",* giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH MTV A;

Địa chỉ: Phường T, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: số B đường T, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai).

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Hoàng Thanh P - Giám đốc.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH MTV S;

Địa chỉ: Phường P, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Lô H, khu công nghiệp T, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai).

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Bà Trần Thị Tuyết M – Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/10/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/02/2020 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là Công ty TNHH MTV A, do ông Hoàng Thanh P là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty TNHH MTV A (viết tắt là Công ty A) ký kết với Công ty TNHH MTV S (viết tắt là Công ty M1) Hợp đồng số 01/2016/HĐ-XD ngày 13/7/2016 về việc thi công xây dựng công trình "gói thầu số 2" của Nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học tại lô H7, khu công nghiệp T, thành phố P. Công ty A đã thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản của Hợp đồng. Tại "Biên bản xác nhận giá trị nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành đợt 1" ngày 17/01/2017, Công ty M1 đã xác nhận tổng giá trị nghiệm thu để thanh toán tính đến ngày 17/01/2017 là 3.899.249.000 đồng. Đối chiếu với điều khoản về nghĩa vụ phải thanh toán, đến ngày 02/02/2017 Công ty M1 phải thanh toán 3.899.249.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 04/4/2018 Công ty M1 mới chỉ thanh toán 3.500.000.000 đồng và không thanh toán số tiền còn lại là 399.249.000 đồng.

Ngày 20/4/2018, Công ty A và Công ty M1 tiếp tục ký kết Phụ lục số 02 của Hợp đồng số 01/2016/HĐ-XD ngày 13/7/2016 để Công ty A tiếp tục thực hiện xây dựng, lắp đặt bổ sung thêm hạng mục công trình nhà kho có kích thước 18m x 66m; lắp đặt và xây dựng mới nhà kho 18m x 30m và nhà kho 18m x 42m cho Công trình gói thầu số 2 của Nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học của Công ty M1, tổng giá trị xây dựng và lắp đặt các nhà kho nêu trên là 5.131.748.000 đồng, gồm xây dựng, lắp đặt bổ sung thêm hạng mục công trình nhà kho có kích thước 18m x 66m là 2.150.408.878 đồng; tổng giá trị gia công, xây lắp nhà kho 18m x 30m và nhà kho 18m x 42m là 3.061.339 248 đồng. Do giá vật liệu xây dựng tăng nên sau khi lập Phụ lục số 02 thì cùng ngày 20/4/2018, Công ty A và Công ty M1 còn lập "Biên bản thỏa thuận với giá trị tăng thêm của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2016/HĐ-XD" nội dung đã thỏa thuận giá trị tăng thêm của xây dựng, lắp đặt bổ sung thêm hạng mục công trình nhà kho có kích thước 18m x 66m là 160.000.000 đồng (chia đôi, mỗi bên chịu một nửa là 80.000.000 đồng), giá trị tăng thêm của nhà kho 18m x 30m và nhà kho 18m x 42m là 195.000.000 đồng so với giá trị đã thỏa thuận tại Phụ lục hợp đồng và nghiệm thu ngày 20/4/2018.

Như vậy, đối với hạng mục bổ sung, xây dựng thêm nhà kho có kích thước 18m x 66m, Công ty M1 phải thanh toán cho Công ty A số tiền 2.230.408.878 đồng (2.150.408.878 đồng + 80.000.000 đồng tăng thêm), thời hạn thanh toán là 15 ngày kể từ ngày 20/4/2018, tuy nhiên hết thời hạn 15 ngày Công ty M1 vẫn chưa thanh toán. Đối với nhà kho 18m x 30m và nhà kho 18m x 42m, thực hiện theo thỏa thuận tại Phụ lục hợp đồng, Công ty A đã gia công hoàn chỉnh toàn bộ các bộ phận của hai cụm nhà kho. Công ty M1 cũng đã xác nhận và nghiệm thu kết cấu, nhưng vì Công ty M1 chậm trễ thanh toán nên Công ty A không thể lắp đặt hai cụm nhà kho này. Chi phí gia công chiếm 50% giá trị của hai cụm kho,

việc không thể lắp đặt được hai cụm kho đã gây thiệt hại cho Công ty A số tiền 1.628.169.624 đồng.

Ngoài ra, Công ty M1 vay tiền của Ngân hàng N (viết tắt là Ngân hàng) để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học tại lô H7. Do Ngân hàng yêu cầu Công ty M1 phải đối ứng nguồn vốn hiện có để chứng minh năng lực tài chính thì Ngân hàng mới giải ngân cho khoản vay, nên quá trình Công ty A thực hiện Hợp đồng số 01/2016/HĐ-XD, Công ty M1 đề nghị Công ty A xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với các hạng mục công trình đang triển khai thực hiện để Công ty M1 đối ứng giải ngân với Ngân hàng, Công ty A đồng ý và đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000107 ngày 21/02/2018 cho Công ty M1 với số tiền ghi trong hóa đơn là 12.417.907.000 đồng, Công ty A cũng đã thanh toán 1.107.425.000 đồng tiền thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ việc xuất hóa đơn. Do việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng chỉ để Công ty M1 đối ứng giải ngân với Ngân hàng, nên hai bên đã thỏa thuận khoản tiền thuế giá trị gia tăng 10% trên tổng hóa đơn và thuế thu nhập doanh nghiệp là 3% phát sinh từ hóa đơn nêu trên sẽ do Công ty M1 chi trả (có văn bản thỏa thuận đề ngày 27/02/2018 kèm theo). Tại bản "Đối chiếu thanh quyết toán" đề ngày 24/02/2018, bà Trần Thị Tuyết M, Giám đốc Công ty M1 đã xác nhận còn nợ Công ty A 1.107.425.000 đồng tiền thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ việc xuất hóa đơn. Tuy nhiên, sau đó Công ty M1 không thanh toán; do đó, Công ty A yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty M1 phải thanh toán 399.249.000 đồng tiền nợ thanh toán đợt 1 và tiền lãi do chậm thanh toán của số tiền này tính từ ngày 05/4/2018 đến khi ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 1%/tháng.

- Buộc Công ty M1 phải thanh toán 548.494.359 đồng tiền lãi do chậm thanh toán số tiền 3.899.249.000 đồng tính từ ngày 02/02/2017 đến ngày 04/4/2018 với mức lãi suất là 1%/tháng.

- Buộc Công ty M1 phải thanh toán 2.230.408.878 đồng đối với hạng mục bổ sung, xây dựng thêm nhà kho có kích thước 18m x 66m và tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 05/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 1%/tháng.

- Buộc Công ty M1 phải thanh toán 58.600.000 đồng (Công ty M1 lấy vật liệu xây dựng của Công ty A, có bảng kê kèm theo).

- Buộc Công ty M1 phải thanh toán 1.628.169.624 đồng tiền chi phí vật liệu, nhân công đối với cụm nhà kho 18m x 30m và nhà kho 18m x 42m.

- Buộc Công ty M1 phải thanh toán thêm 1.107.425.000 đồng khoản tiền thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ xuất hóa đơn mà công ty A đã đóng và tiền lãi do chậm thanh toán của số tiền này tính từ ngày 24/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 1%/tháng.

Bị đơn là Công ty TNHH MTV S, do bà Trần Thị Tuyết M là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty M1 thừa nhận có ký kết với Công ty A Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2016/HĐ-XD ngày 13/7/2016 về việc thi công xây dựng công trình "gói thầu số 2" của Nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học tại lô H7, khu công nghiệp T, thành phố P và Phụ lục hợp đồng số 02 của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2016/HĐ-XD để Công ty A tiếp tục thực hiện xây dựng, lắp đặt bổ sung thêm hạng mục công trình nhà kho có kích thước 18m x 66m; lắp đặt và xây dựng mới nhà kho 18m x 30m và nhà kho 18m x 42m cho Công trình gói thầu số 2 của Nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học của Công ty M1. Công ty M1 chỉ nợ Công ty A p khoảng trên 400.000.000 đồng tiền thi công công trình và 851.865.826 đồng là số tiền 10% thuế theo quy định nên Công ty M1 chỉ đồng ý trả các khoản tiền nêu trên. Đối với các khoản khác Công ty A yêu cầu Công ty M1 phải trả là không có căn cứ pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 25/2021/KDTM-ST ngày 30/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền 7.528.523.918 đồng (gồm tiền nợ thanh toán đợt 1 là 399.249.000 đồng và tiền lãi của số tiền này từ ngày 05/4/2018 đến khi xét xử sơ thẩm là 167.019.165 đồng; tiền lãi do chậm thanh toán của 3.899.249.000 đồng tính ngày 02/02/2017 đến ngày 04/4/2018 là 548.494.359 đồng; tiền thi công hạng mục bổ sung, xây dựng thêm nhà kho có kích thước 18m x 66m là 2.230.408.878 đồng và tiền lãi của số tiền này từ ngày 05/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 910.750.292 đồng; tiền vật liệu xây dựng là 58.600.000 đồng; tiền chi phí vật liệu, nhân công đối với việc gia công hai cụm nhà kho 18m x 30m và nhà kho 18m x 42m là 1.628.169.624 đồng; khoản tiền thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ xuất hóa đơn mà Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A đã đóng và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S cam kết trả lại và đã nhận nợ ngày 24/02/2018 là 1.107.425.000 đồng và tiền lãi của số tiền này tính từ ngày 24/02/2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 30/9/2021 là 478.407.600 đồng.

Kể từ ngày 30/9/2021, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thanh toán với mức lãi suất theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại cho đến khi thanh toán xong nợ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S được sở hữu các bộ phận đã được gia công của cụm nhà nhịp 18m x 30m và cụm nhà kho 18m x 42m (hiện đang được cất giữ ở nhà kho của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S tại đường T, thôn B, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai, gồm:

Đối với cụm nhà nhịp 18m x 30m:

- Vì kèo khẩu độ 18M, số lượng 6 bộ (tương ứng 12 bản kèo).

- Trụ cao 5,4m, số lượng 12 chiếc.

- Vì kèo cổ lầu, số lượng 4 chiếc.

- Trụ phụ cao 6,4m, số lượng 4 chiếc.

- Giằng dọc dài 5,98m, số lượng 10 chiếc.

Đối với cụm nhà kho 18m x 42m:

Vì kèo khẩu độ 18M, lượng 8 bộ (tương ứng 16 bản kèo);

- Trụ cao 5,4m, số lượng 16 chiếc.

- Vì kèo cổ lầu, số lượng 6 chiếc.

- Trụ phụ cao 6,4m, số lượng 4 chiếc.

- Giằng dọc dài 5,98m, số lượng 14 chiếc.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/10/2021, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm nêu trên.

Ngày 13/10/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm nêu trên. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 11/5/2022, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã rút toàn bộ kháng nghị và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A rút đơn kháng cáo.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 03/2022/KDTM-PT ngày 11/5/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm nêu trên về phần tính lãi và án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau:

1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A tổng số tiền 7.327.201.969 đồng. Trong đó có:

- Hợp đồng số 01/2016/HĐ-XD ngày 13/7/2016 (đợt 1), tổng cộng 1.047.522.726 đồng (gồm có 399.249.000 đồng thi công thực tế và 648.273.726 đồng tiền lãi do chậm thanh toán).

- Nhà kho có kích thước 18m x 66m, tổng cộng 3.040.255.472 đồng (gồm có 2.230.408.878 đồng chi phí thực tế thi công và 809.846.594 đồng lãi do chậm thanh toán).

- Nhà kho có kính thước 18m x 30m và 18m x 42m, tổng cộng 1.628.169.624 đồng (gồm 1.528.551.889 đồng chi phí vật liệu xây dựng và 99.617.735 đồng chi phí gia công);

- Vật liệu xây dựng là 58.600.000 đồng;

- Tiền nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp tổng cộng 1.552.654.147 đồng (gồm tiền nộp thuế thay cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S 1.107.425.000 đồng và 445.229.147 đồng lãi chậm thanh toán).

Kể từ ngày 30/9/2021, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thanh toán với mức lãi suất theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại cho đến khi thanh toán xong nợ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S được nhận, sở hữu các bộ phận đã được gia công của cụm nhịp 18m x 30m và cụm nhà kho 18m x 42m (hiện đang được cất giữ tại nhà kho của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S tại đường T, thôn B, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai) gồm:

Đối với cụm nhà nhịp 18m x 30m:

- Vì kèo khẩu độ 18M, số lượng 6 bộ (tương ứng 12 bản kèo).

- Trụ cao 5,4m, số lượng 12 chiếc.

- Vì kèo cổ lầu, số lượng 4 chiếc.

- Trụ phụ cao 6,4m, số lượng 4 chiếc.

- Giằng dọc dài 5,98m, số lượng 10 chiếc.

Đối với cụm nhà kho 18m x 42m:

Vì kèo khẩu độ 18M, lượng 8 bộ (tương ứng 16 bản kèo);

- Trụ cao 5,4m, số lượng 16 chiếc.

- Vì kèo cổ lầu, số lượng 6 chiếc.

- Trụ phụ cao 6,4m, số lượng 4 chiếc.

- Giằng dọc dài 5,98m, số lượng 14 chiếc.

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố P và kháng cáo ngày 13/10/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A.

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, Công ty M1 có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án, kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 07/QĐ-VKS-KDTM ngày 19/12/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 03/2022/KDTM-PT ngày 11/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 25/2021/KDTM-ST ngày

30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố P xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 01/2022/KDTM-GĐT ngày 10/02/2023, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:

Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 07/QĐ-VKS-KDTM ngày 19/12/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 03/2022/KDTM-PT ngày 11/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Ngày 23/3/2023, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Thông báo số 354/TB-VKS-KDTM đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm nêu trên.

Ngày 20/5/2023, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên S có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VKS-KDTM ngày 25/11/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị đối với Quyết định giám đốc thẩm số 01/2022/KDTM-GĐT ngày 10/02/2023 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Quyết định giám đốc thẩm nêu trên, hủy một phần Bản án phúc thẩm số 03/2022/KDTM-PT ngày 11/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai và một phần Bản án sơ thẩm số 25/2021/KDTM-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai về việc giải quyết khoản tiền thi công ba nhà kho theo Phụ lục hợp đồng 02 với số tiền là 4.668.425.096 đồng (gốc và lãi) và tiền thuế với số tiền là 1.552.654.147 đồng. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 13/7/2016, Công ty TNHH MTV S (viết tắt là Công ty M1) và Công ty TNHH MTV A (viết tắt là Công ty A) ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2016/HĐ-XD về việc thi công xây dựng công trình "gói thầu số 2" của Nhà máy chiết ép và chế biến nhiên liệu sinh học tại lô H7, khu công nghiệp T, thành phố P với tổng giá trị hợp đồng là 8.720.952.000 đồng, kèm theo hợp đồng là Phụ lục khối lượng giá trị, cụ thể: San lấp mặt bằng: 106.613.007 đồng, nhà kho số KT (30m x 60m): 3.164.142.183 đồng, nhà kho số KT (18m x 66m): 2.273.701.293 đồng, nhà kho số KT (18m x 30m): 1.517.160.705 đồng và nhà kho số KT (18m x 42m): 1.699.335.225 đồng. Sau khi nhận bàn giao mặt bằng, Công ty A đã tiến hành thi công công trình, đến ngày 17/01/2017 Công ty M1 xác nhận tổng giá trị nghiệm thu phải thanh toán cho Công ty A là 3.899.249.000

đồng. Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 18/01/2018, Công ty M1 xác định còn nợ Công ty A số tiền 3.899.249.000 đồng và cam kết chậm nhất đến ngày 31/3/2018 sẽ thanh toán cho Công ty A . Tuy nhiên, đến ngày 04/4/2018, Công ty M1 mới thanh toán cho Công ty A số tiền 3.500.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 399.249.000 đồng. Công ty A yêu cầu Công ty M1 trả tiền lãi do chậm thanh toán của số tiền 3.899.249.000 đồng; trả số tiền còn nợ 399.249.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận và Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm về phần lãi suất chậm thanh toán với tổng số tiền 1.047.522.726 đồng (trong đó, số tiền 399.249.000 đồng là thi công thực tế và 648.273.726 đồng là tiền lãi do chậm thanh toán) là có căn cứ.

[2] Ngày 20/4/2018, Công ty M1 và Công ty A ký Phụ lục hợp đồng số 02, theo đó Công ty A tiếp tục thực hiện các hạng mục, cụ thể: Nhà kho KT (18m x 66m): 2.150.408.878 đồng, nhà kho KT (18m x 30m): 1.453.670.460 đồng và nhà kho KT (18m x 42m): 1.607.668.788 đồng. Cùng ngày 20/4/2018, Công ty M1 và Công ty A có Biên bản thỏa thuận giá trị tăng thêm của nhà kho 18m x 30m và nhà kho KT 18m x 42m là 195.000.000 đồng; nhà kho 18m x 66m tăng thêm 160.000.000 đồng nhưng thỏa thuận chia đôi, mỗi bên chịu một nửa là 80.000.000 đồng. Như vậy, giá trị thi công nhà kho KT 18m x 66m là 2.230.408.878 đồng.

[3] Đối với nhà kho KT 18m x 66m, Công ty A cho rằng sau khi ký Biên bản thỏa thuận tăng thêm ngày 20/4/2018, Công ty A tiếp tục thi công công trình và đến đầu tháng 7/2018 hoàn thành công trình và đưa vào sử dụng, các bên đã nghiệm thu, có cả đơn vị tư vấn thiết kế và giám sát là Công ty V ký xác nhận nhưng hồ sơ thanh toán này Công ty M1 đang cất giữ nên không có biên bản đối chiếu khối lượng hoàn thành.

Thấy rằng: Tại Bản vẽ hoàn công nhà kho kích thước 18m x 66m thể hiện người lập là Bùi Văn B - chỉ huy trưởng đơn vị thi công Công ty A, ông Hoàng Thanh P - Giám đốc của Công ty A và bà Đoàn Ánh H - cán bộ giám sát của Công ty V ký tên. Tuy nhiên, bản vẽ hoàn công mới chỉ thực hiện một phần công việc về móng và không có chủ đầu tư là Công ty M1 ký xác nhận. Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng chủ đầu tư là bà Trần Thị Tuyết M xác nhận "phần khung kèo đã được lắp dựng trước, do điều kiện thời gian, thời tiết nên có phần bị rỉ sét, bên nhà thầu chịu trách nhiệm sơn, sửa lại những phần rỉ sét, hư hỏng, đảm bảo công trình nhà kho như phần sắt thép mới", Công ty M1 cũng thừa nhận có ký Phụ lục số 02 để Công ty A tiếp tục thực hiện, xây dựng, lắp đặt bổ sung thêm hạng mục công trình cho nhà kho KT 18m x 66m và nhà kho KT 18m x 66m đã được Công ty A vẽ hoàn công để xác định Công ty Anh đã thi công xong nhà kho KT 18m x 66m mà chưa xem xét thực tế Công ty A đã thi công được thêm những hạng mục nào và công trình đã được đưa vào sử dụng hay chưa, lời khai của ông Nguyễn Văn B1 có sự mâu thuẫn vì ông B1 cho rằng ông B1 nghỉ việc tại Công ty M1 từ tháng 11/2017 nhưng đến thời điểm Công ty A và Công ty M1 ký Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 20/4/2018, ông B1 được Công ty M1 phân công quản lý dự án và thường xuyên có mặt tại công trình, vấn đề này cũng chưa được làm rõ nhưng

Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã buộc Công ty M1 thanh toán toàn bộ số tiền 2.230.408.878 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán cho Công ty A, trong khi không có hồ sơ thanh toán như thỏa thuận tại Điều 8.7 của Hợp đồng số 01/2016/HĐ-XD là chưa đủ căn cứ.

[4] Đối với nhà kho có KT 18m x 30m và nhà kho KT 18m x 42m: Công ty A cho rằng đã gia công hoàn chỉnh toàn bộ các bộ phận của cụm nhà kho 18m x 30m, 18m x 42m nhưng Công ty M1 không thanh toán nên Công ty A không lắp đặt. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/7/2021 thể hiện các cụm nhà kho KT 18m x 30m và 18m x 42m hiện đang được cất giữ tại nhà kho đường T, Thôn B, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Công ty A xuất trình 06 hóa đơn giá trị gia tăng vào các ngày 08/8/2016, 18/8/2016, 21/9/2016, 13/3/2017, 26/9/2017 và ngày 21/5/2018 có tổng số tiền 1.528.551.889 đồng để yêu cầu Công ty M1 trả tổng số tiền 1.628.169.624 đồng (trong đó, tiền vật liệu là 1.528.551.889 đồng và chi phí nhân công 99.617.735 đồng). Công ty M1 không thừa nhận khoản tiền này và xác định do Công ty A tự làm. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty A thừa nhận hai nhà kho nêu trên do Công ty A đã bỏ vốn ra làm nhưng do Công ty M1 chậm thanh toán nên chưa lắp ráp. Như vậy, Tòa án các cấp chưa làm rõ Công ty A sử dụng một phần hay toàn bộ vật liệu theo các hóa đơn nêu trên để lắp đặt các cụm nhà kho và các cụm nhà kho cũng chưa được định giá để xác định giá trị tài sản, hồ sơ vụ án cũng không có lời khai của ông Dương Xuân Q về việc thi công và chi phí thi công đối với 04 nhà kho nêu trên. Tòa án các cấp chỉ căn cứ vào hóa đơn để buộc Công ty M1 trả cho Công ty A số tiền 1.628.169.624 đồng là chưa đủ căn cứ.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, Công ty M1 trình bày vào ngày 15/8/2018, Công ty M1 có ký kết Hợp đồng xây dựng với Công ty S để thi công 03 nhà kho nêu trên thay cho Hợp đồng với Công ty A. Do đó, khi giải quyết lại vụ án Tòa án cần đối chiếu, so sánh đối với Hợp đồng xây dựng giữa Công ty M1 và Công ty S.

[6] Như vậy, khi giải quyết lại vụ án, Tòa án các cấp cần xem xét, đánh giá thực tế phần công trình nào phía Công ty A đã lắp đặt xong, đã được phía Công ty M1 xác nhận, đã sử dụng thì Công ty M1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A, kể cả tiền lãi. Phần công trình nào chưa hoàn thành lắp ráp trên thực tế thì Tòa án các cấp cần xác định lỗi của các bên để xác định ai phải bồi thường thiệt hại (nếu có).

[7] Ngoài ra, Công ty A còn yêu cầu Công ty M1 thanh toán số tiền 58.600.000 đồng, chứng cứ Công ty A cung cấp là Bảng kê vật liệu (không đề ngày, tháng, năm) thể hiện Công ty M1 lấy một số vật liệu của Công ty A để xây dựng nhà bảo vệ và mương thoát nước do ông Nguyễn Văn B1 là đại diện cho Công ty M1 ký xác nhận. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2020, ông B1 cho rằng ông là người lấy vật liệu xây dựng của Công ty A để xây dựng nhà bảo vệ và mương thoát nước cho Công ty M1 và là người ký bảng kê vật liệu (tại biên bản phiên tòa sơ thẩm, ông B1 lại khai Công ty M1 lấy vật tư để làm một số công trình

như mương thoát nước, làm phần đường nội bộ trong xưởng), trong khi đó, Công ty M1 không thừa nhận việc này và xác định nhà bảo vệ đã xây dựng trước đó nhiều năm. Như vậy, đây chỉ là việc xác nhận giữa cá nhân ông B1 với Công ty A và cũng không rõ ông B1 ký xác nhận vào thời điểm nào, Tòa án các cấp chỉ căn cứ vào Bảng kê vật liệu để buộc Công ty M1 phải trả cho Công ty A số tiền 58.600.000 đồng cũng chưa đủ căn cứ.

[8] Đối với số tiền 1.107.425.000 đồng tiền thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ xuất hóa đơn và tiền lãi chậm thanh toán: Theo đề nghị của Công ty M1, Công ty A đã thực hiện giúp Công ty M1 để Công ty M1 có chứng từ đối ứng vay Ngân hàng N, Công ty A đã nộp ngân sách Nhà nước số tiền 1.107.425.000 đồng và thực tế Công ty M1 đã xác nhận khoản nợ này tại Bản đối chiếu thanh quyết toán ngày 24/02/2018. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm buộc Công ty M1 trả cho Công ty A số tiền 1.107.425.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VKS-KDTM ngày 25/11/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Hủy Quyết định giám đốc thẩm số 01/2022/KDTM-GĐT ngày 10/02/2023 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy một phần Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 03/2022/KDTM-PT ngày 11/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai và một phần Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 25/2021/KDTM-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai về vụ án *"Tranh chấp về hợp đồng xây dựng công trình*" giữa nguyên đơn là Công ty TNHH MTV A với bị đơn là Công ty TNHH MTV S.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Đ/c Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- VKSNDTC -Vụ 10;
- Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 7 - Gia Lai (kèm hồ sơ vụ án);
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC
- Trung tâm tư liệu - Thư viện TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Vụ II (2b), VP TANDTC, HS, TP chủ tọa

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Ngọc Trâm